

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU**  
**TƯ QUỐC TẾ KLF**  
**Quý IV NĂM 2016**



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 36
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	04 - 05
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	06
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	07 - 08
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	09 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý IV năm 2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là "KLF".

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Trần Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Lê Tân Sơn	Thành viên
Bà Trần Thị My Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF**

Khu Liên hợp thể thao Golfnet, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



\_\_\_\_\_  
Ban Giám đốc

\_\_\_\_\_  
Nguyễn Đức Công  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

11 27 1 4 0 15 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>919.891.009.863</b>	<b>616.252.718.393</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.592.593.816	14.020.425.439
111 1. Tiền		5.592.593.816	14.020.425.439
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		894.363.591.823	538.137.684.043
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	170.671.001.182	457.857.938.471
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.984.565.764	10.640.038.325
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	703.602.154.626	69.639.707.247
139 4. Tài sản thiếu chờ xử lý		105.870.251	-
140 IV. Hàng tồn kho	7	8.615.193.629	62.540.385.145
141 1. Hàng tồn kho		8.615.193.629	62.540.385.145
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		11.319.630.595	1.554.223.766
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.046.292.372	263.913.371
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.272.474.601	1.290.310.395
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	863.622	-
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>934.011.549.380</b>	<b>1.524.596.825.717</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		330.000.000.000	1.027.063.200.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	330.000.000.000	1.027.063.200.000
220 II. Tài sản cố định		18.603.903.677	25.996.050.048
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	18.603.903.677	25.996.050.048
222 - Nguyên giá		23.533.465.439	30.009.087.979
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.929.561.762)	(4.013.037.931)
230 III. Bất động sản đầu tư	9	136.096.875.932	-
231 - Nguyên giá		136.096.875.932	-
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	445.864.665.253	465.799.806.359
251 1. Đầu tư vào công ty con		69.905.400.000	69.905.400.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		386.894.406.359	386.894.406.359
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.000.000.000	9.000.000.000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.935.141.106)	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.446.104.518	5.737.769.310
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.446.104.518	5.737.769.310
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.853.902.559.243</b>	<b>2.140.849.544.110</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>148.140.340.957</b>	<b>436.048.069.018</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>143.007.190.291</b>	<b>428.124.911.478</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	63.393.297.228	352.932.956.807
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.528.384.404	13.505.547.989
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.199.376.050	33.330.185.429
314 4. Phải trả người lao động		1.636.942.113	2.295.459.472
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.064.810.807	9.790.453.841
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		125.123.922	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	15	56.300.425.978	10.003.055.710
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	4.404.412.886	5.900.835.327
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		354.416.903	366.416.903
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.133.150.666</b>	<b>7.923.157.540</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	15	617.915.592	-
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	4.515.235.074	7.923.157.540
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.705.762.218.286</b>	<b>1.704.801.475.092</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>1.705.762.218.286</b>	<b>1.704.801.475.092</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		2.084.084.516	2.084.084.516
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.152.523.770	49.191.780.576
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		49.191.780.576	208.929.216
421b - LNST chưa phân phối năm nay		960.743.194	48.982.851.360
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.853.902.559.243</b>	<b>2.140.849.544.110</b>



Trần Ngọc Hà  
 Người lập biểu



Nguyễn Trung Kiên  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Công  
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Lũy kế đến hết Quý IV/2016	Lũy kế đến hết Quý IV/2015
		Năm nay VND	Năm trước VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	193.151.759.239	823.093.605.788	906.252.753.619	1.640.482.568.395
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.402.223.194	485.368.436	4.253.012.938	1.258.113.850
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.749.536.045	822.608.237.352	901.999.740.681	1.639.224.454.545
11	4. Giá vốn hàng bán	175.020.116.639	794.836.739.861	857.899.005.564	1.576.903.843.334
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.729.419.406	27.771.497.491	44.100.735.117	62.320.611.211
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	13.865.615.309	2.872.094.265	26.987.875.982	81.770.304.342
22	7. Chi phí tài chính	20.418.151.220	6.339.566.092	22.749.678.241	35.862.792.159
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	229.446.288	272.993.665	1.087.179.438	459.842.629
25	8. Chi phí bán hàng	7.244.934.802	13.605.651.872	23.295.256.681	21.449.446.575
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.308.569.820	4.588.066.636	12.209.233.464	21.700.578.631
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(376.621.127)	6.110.307.156	12.834.442.713	65.078.098.188
31	11. Thu nhập khác	1.439.738	(1.708.043.565)	1.335.281.562	2.387.011.117
32	12. Chi phí khác	(1.159.021.947)	521.976.857	10.893.653.322	3.570.832.601
40	13. Lợi nhuận khác	1.160.461.685	(2.230.020.422)	(9.558.371.760)	(1.183.821.484)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	783.840.558	3.880.286.734	3.276.070.953	63.894.276.704
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	763.611.387	1.748.666.514	2.315.327.759	14.911.425.344
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.229.171	2.131.620.220	960.743.194	48.982.851.360



*(Handwritten signature)*

Trần Ngọc Hà  
Người lập biểu

Nguyễn Trung Kiên  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Công  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Quý IV năm 2016  
 (Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến hết Quý IV/2016 VND	Lũy kế đến hết Quý IV/2015 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3.276.070.953</b>	<b>63.894.276.704</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.133.549.063	2.207.336.663
03	- Các khoản dự phòng	19.935.141.106	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.416.826	78.593.040
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(23.802.280.812)	(47.721.651.457)
06	- Chi phí lãi vay	1.087.179.438	459.842.629
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>3.640.076.574</b>	<b>18.918.397.579</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	321.108.892.891	(156.367.558.786)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	53.925.191.516	(61.190.539.856)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(305.583.862.998)	96.870.307.033
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	509.285.791	(3.959.577.524)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.087.179.438)	(459.842.629)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(27.789.096.132)	(9.130.731.317)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.400.000.000	3.284.881.888
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(660.740.400)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>46.462.567.804</b>	<b>(112.034.663.612)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(847.594.000)	(20.075.856.606)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.323.538.869	8.605.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(835.346.800.000)	(227.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	160.000.000.000	51.300.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	572.200.000.000	332.947.032.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.495.417.437	140.986.521
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(96.175.437.694)</b>	<b>145.917.161.915</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	162.253.910.238	72.284.583.281
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(120.958.455.145)	(104.411.590.414)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>41.295.455.093</b>	<b>(32.127.007.133)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Quý IV năm 2016*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
*(Tiếp theo)*

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.417.414.797)	1.755.491.170
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	14.020.425.439	12.262.305.048
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(10.416.826)	2.629.221
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>3</u> <u>5.592.593.816</u>	<u>14.020.425.439</u>

Trần Ngọc Hà  
Người lập biểu

Nguyễn Trung Kiên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Công  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là "KLF".

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là 1.653.525.610.000 VND (Một nghìn, sáu trăm năm mươi ba tỷ, năm trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm mười nghìn đồng).

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là: 132 người.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, bất động sản và du lịch.

#### Ngành nghề kinh doanh

##### *Hoạt động chính của Công ty là:*

- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...). Kinh doanh nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng, các thiết bị trong ngành y tế;
- Bán buôn, bán lẻ sữa, bánh kẹo;
- Kinh doanh bất động sản.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 08 năm      |
| - Thiết bị văn phòng     | 04 - 06 năm |
| - Các tài sản khác       | 04 - 06 năm |

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |        |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 50 năm |

## 2.9 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

### a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

### b) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

#### 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng cho thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	489.664.349	1.794.766.971
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.102.929.467	12.225.658.468
- Tiền gửi VND	4.467.408.228	12.190.291.122
- Tiền gửi USD	547.744.747	33.784.540
- Tiền gửi AUD	87.776.492	1.582.806
	<u>5.592.593.816</u>	<u>14.020.425.439</u>



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	69.905.400.000	65.653.968.295	69.905.400.000	69.905.400.000
Trương Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	69.905.400.000	(4.251.431.705)	69.905.400.000	69.905.400.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	386.894.406.359	371.210.696.958	386.894.406.359	386.894.406.359
Công ty Cổ phần FLC Travel	36.600.000.000	36.600.000.000	36.600.000.000	36.600.000.000
Công ty TNHH Hải Châu	309.430.041.359	309.430.041.359	309.430.041.359	309.430.041.359
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	40.864.365.000	25.180.655.599	40.864.365.000	40.864.365.000
Đầu tư vào đơn vị khác	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Văn Long	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
	<b>465.799.806.359</b>	<b>445.864.665.253</b>	<b>465.799.806.359</b>	<b>465.799.806.359</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	Hà Nội	60%	60%	Đào tạo, giáo dục
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	36,6%	36,6%	Du lịch
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	49%	49%	Xây dựng, Bất động sản
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	Hà Nội	45%	45%	Dịch vụ y tế
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Văn Long	Đầu tư dài hạn	Vĩnh Phúc	9%	9%	Xây dựng, thương mại

**5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<i>5.1. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>84.825.797.332</i>	<i>121.378.988.714</i>
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	80.654.469	107.826.768
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	65.733.651.598	61.570.432.140
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	18.825.701.765	9.977.326.867
Công ty Cổ phần FLC Travel	185.789.500	2.636.999.170
Công ty TNHH Hải Châu	-	47.086.403.769
<i>5.2. Phải thu của khách hàng khác</i>	<i>85.845.203.850</i>	<i>336.478.949.757</i>
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	5.257.750.045	467.004.400
Tổng công ty CP Y tế Danameco	4.948.130.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Damexco	4.905.782.785	2.431.674.604
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	15.643.210.624	2.001.833.443
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	6.104.143.992	-
Công ty TNHH Đầu tư và QL Tòa nhà Ion Complex	28.933.227.324	22.106.547.677
Các đối tượng khác	20.052.959.080	309.471.889.633
	<u><b>170.671.001.182</b></u>	<u><b>457.857.938.471</b></u>
<b>Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	170.671.001.182	457.857.938.471
	<u><b>170.671.001.182</b></u>	<u><b>457.857.938.471</b></u>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	phòng VND	Giá trị VND	phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>703.602.154.626</b>	-	<b>69.639.707.247</b>	-
<b>Phải thu gốc hoạt động hợp tác kinh doanh</b>	<b>680.359.647.145</b>	-	<b>51.567.374.600</b>	-
- Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	-	-	45.000.000.000	-
- Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	322.400.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hải Châu	258.966.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Đức Công	73.000.000.000	-	-	-
- Trường Cao đẳng Nghề Quốc tế Hà Nội	3.420.800.000	-	440.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK VIETEXCO	-	-	3.300.000.000	-
<b>Phải thu lãi hoạt động hợp tác kinh doanh</b>	<b>22.572.847.145</b>	-	<b>2.827.374.600</b>	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH Hải Châu	2.491.720.769	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu bà Đoàn Thị Thanh Thủy	-	-	567.123.000	-
- Lãi HTKD phải thu ông Nguyễn Đức Công	3.066.000.000	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu bà Trịnh Thị Út Xuân	2.184.658.000	-	378.082.000	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH ĐT XD và TM Vân Long	7.692.279.600	-	1.078.480.800	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	4.813.544.776	-	706.657.800	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	2.226.459.000	-	27.778.000	-
- Lãi HTKD phải thu Trường Cao đẳng Nghề Quốc tế Hà Nội	98.185.000	-	489.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK VIETEXCO	-	-	68.764.000	-
Kinh phí công đoàn	41.725.340	-	25.675.140	-
Ký cược, ký quỹ	1.508.340.000	-	3.900.000.000	-
Tạm ứng	771.081.408	-	561.907.259	-
Các khoản chi hộ	-	-	951.184.980	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>20.921.360.733</b>	-	<b>12.633.565.268</b>	-
- Công ty TNHH Hải Châu	-	-	1.106.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	13.344.901.417	-	7.039.901.417	-
- Công ty TNHH MTV FLC Land	2.141.605.480	-	3.281.451.197	-
- Công ty TNHH TM và Nhân lực QT FLC	499.140.146	-	499.140.146	-
- Khác	4.935.713.690	-	707.072.508	-
<b>Dài hạn</b>	<b>330.000.000.000</b>	-	<b>1.027.063.200.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.363.200.000	-
<b>Phải thu về hợp tác kinh doanh</b>	<b>330.000.000.000</b>	-	<b>1.025.700.000.000</b>	-
- Bà Trịnh Thị Út Xuân	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương mại Vân Long	250.000.000.000	-	87.000.000.000	-
- Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	-	-	40.000.000.000	-
- Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	-	-	100.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex	-	-	718.700.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	<b>1.033.602.154.626</b>	-	<b>1.096.702.907.247</b>	-

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	32.262.737	-
Công cụ, dụng cụ	54.162.887	-	73.557.932	-
Chi phí SXKD dở dang	2.253.033.344	-	545.493.726	-
Hàng hóa	6.307.997.398	-	61.889.070.750	-
	<b>8.615.193.629</b>	<b>-</b>	<b>62.540.385.145</b>	<b>-</b>

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Mua trong năm	29.231.157.535	106.865.718.397	136.096.875.932
Số dư cuối năm	<b>29.231.157.535</b>	<b>106.865.718.397</b>	<b>136.096.875.932</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<b>29.231.157.535</b>	<b>106.865.718.397</b>	<b>136.096.875.932</b>

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	2.046.292.372	263.913.371
Chi phí CCDC xuất dùng	69.519.307	14.787.728
Chi phí tham tập Golf	-	136.500.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	62.193.891	63.222.310
Chi phí quảng cáo	1.871.067.610	-
Chi phí khác	43.511.564	49.403.333
<b>Dài hạn</b>	<b>3.446.104.518</b>	<b>5.737.769.310</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	263.217.386	276.607.163
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	66.354.206	376.101.919
Chi phí sửa chữa BV Hà Thành	1.875.803.495	3.145.576.658
Chi phí bảo trì tài sản	216.552.228	-
Chi phí TBVP cho thuê BV Hà Thành	901.168.883	1.501.948.138
Chi phí chờ phân bổ khác	123.008.320	437.535.432
	<b>5.492.396.890</b>	<b>6.001.682.681</b>

**II . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	2.164.583.281	2.164.583.281	3.528.110.238	5.053.593.519	639.100.000	639.100.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	858.503.281	858.503.281	611.211.890	1.469.715.171	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.306.080.000	1.306.080.000	-	1.306.080.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	3.736.252.046	3.736.252.046	4.031.922.466	4.002.861.626	3.765.312.886	3.765.312.886
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.715.000.000	1.715.000.000	2.175.254.813	2.173.254.817	1.716.999.996	1.716.999.996
	2.021.252.046	2.021.252.046	1.856.667.653	1.829.606.809	2.048.312.890	2.048.312.890
	<b>5.900.835.327</b>	<b>5.900.835.327</b>	<b>7.560.032.704</b>	<b>9.056.455.145</b>	<b>4.404.412.886</b>	<b>4.404.412.886</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	5.998.554.823	5.998.554.823	624.000.000	2.173.254.817	4.449.300.006	4.449.300.006
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5.660.854.763	5.660.854.763	-	1.829.606.809	3.831.247.954	3.831.247.954
	<b>11.659.409.586</b>	<b>11.659.409.586</b>	<b>624.000.000</b>	<b>4.002.861.626</b>	<b>8.280.547.960</b>	<b>8.280.547.960</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.736.252.046)	(3.736.252.046)			(3.765.312.886)	(3.765.312.886)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>7.923.157.540</b>	<b>7.923.157.540</b>			<b>4.515.235.074</b>	<b>4.515.235.074</b>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>11.1. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	-	-	89.015.889.798	89.015.889.798
Công ty Cổ phần FLC Travel	59.149.183	59.149.183	148.743.650	148.743.650
Công ty TNHH Hải Châu	29.997.158	29.997.158	36.656.887.328	36.656.887.328
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	211.310.000	211.310.000	40.000.000	40.000.000
<b>11.2. Phải trả người bán là các bên khác</b>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nguyễn Xuân	11.897.464.917	11.897.464.917	32.211.027.000	32.211.027.000
Công ty TNHH Đại Quế Lâm	5.383.945.000	5.383.945.000	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina	4.764.101.627	4.764.101.627	-	-
Đối tượng khác	41.047.329.343	41.047.329.343	194.860.409.031	194.860.409.031
	<u>63.393.297.228</u>	<u>63.393.297.228</u>	<u>352.932.956.807</u>	<u>352.932.956.807</u>
<b>Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	63.393.297.228	63.393.297.228	352.932.956.807	352.932.956.807
	<u>63.393.297.228</u>	<u>63.393.297.228</u>	<u>352.932.956.807</u>	<u>352.932.956.807</u>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.267.154.077	58.976.044.924	61.448.942.432	-	794.256.569
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	204.223.508	91.615.913	296.703.043	863.622	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.469.153.507	1.469.153.507	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.965.594.171	2.382.731.815	27.789.096.132	-	3.559.229.854
Thuế thu nhập cá nhân	-	226.212.585	309.861.866	486.202.543	-	49.871.908
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	667.001.088	5.222.517.885	5.093.501.254	-	796.017.719
	-	<b>33.330.185.429</b>	<b>68.451.925.910</b>	<b>96.583.598.911</b>	<b>863.622</b>	<b>5.199.376.050</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	6.064.810.807	9.790.453.841
Chi phí thuê mặt bằng	5.860.363.636	3.316.363.636
Chi phí dịch vụ bay	-	5.354.494.917
Chi phí khác	204.447.171	1.119.595.288
	<u>6.064.810.807</u>	<u>9.790.453.841</u>

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	56.300.425.978	10.003.055.710
Tài sản thừa chờ giải quyết	45.723.666	35.677.350
Bảo hiểm xã hội	124.661.117	201.239.454
Bảo hiểm y tế	76.876.765	18.855.506
Bảo hiểm thất nghiệp	34.218.374	23.427.945
Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.018.946.056	8.020.002.000
- Gốc nhận HTKD của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	2.675.500.000	7.652.000.000
- Gốc nhận HTKD của TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu DAMEXCO	46.900.000.000	-
- Gốc nhận HTKD của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vĩnh Phúc	2.776.300.000	-
- Gốc nhận HTKD của Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	1.500.000.000	-
- Lãi HTKD phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	971.355.000	229.744.000
- Lãi HTKD của TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu DAMEXCO	30.838.000	-
- Lãi HTKD của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vĩnh Phúc	49.517.000	-
- Lãi HTKD phải trả Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	50.499.000	-
- Lãi HTKD phải trả Công ty Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex	138.258.000	138.258.000
- Khác	926.679.056	1.703.853.455
Dài hạn	617.915.592	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	617.915.592	-
	<u>56.918.341.570</u>	<u>10.003.055.710</u>



16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.516.999.890.000	61.956.720.909	2.084.084.516	76.029.565.220	1.657.070.260.645
Tăng vốn từ lợi nhuận	74.568.999.091	-	-	(74.568.999.091)	-
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	61.956.720.909	(61.956.720.909)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	47.731.214.447	47.731.214.447
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.653.525.610.000</b>	<b>-</b>	<b>2.084.084.516</b>	<b>49.191.780.576</b>	<b>1.704.801.475.092</b>
Số dư đầu năm này	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	49.191.780.576	1.704.801.475.092
Lãi trong năm nay	-	-	-	960.743.194	960.743.194
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.653.525.610.000</b>	<b>-</b>	<b>2.084.084.516</b>	<b>50.152.523.770</b>	<b>1.705.762.218.286</b>

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế đến hết Quý IV/2016 VND	Lũy kế đến hết Quý IV/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.653.525.610.000	1.516.999.890.000
- <i>Tặng từ thặng dư vốn cổ phần</i>	-	61.956.720.909
- <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	74.568.999.091
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.653.525.610.000	1.578.956.610.909

**c) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.352.561	165.352.561
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	165.352.561
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	165.352.561	165.352.561
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**d) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.084.084.516	2.084.084.516
	<u>2.084.084.516</u>	<u>2.084.084.516</u>

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
- USD	24.087,28	1.504,78
- AUD	5.350,20	96,95

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế đến hết Quý IV/2016 VND	Lũy kế đến hết Quý IV/2015 VND
Doanh thu bán hàng	822.196.917.911	1.546.808.862.279
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.055.835.708	93.673.706.116
	<u>906.252.753.619</u>	<u>1.640.482.568.395</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>	<u>102.659.203.005</u>	<u>425.547.739.359</u>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2015</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.682.502.353	1.181.936.860
Hàng bán bị trả lại	1.570.510.585	76.176.990
	<u><b>4.253.012.938</b></u>	<u><b>1.258.113.850</b></u>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	790.493.492.195	1.503.378.549.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67.405.513.369	73.525.293.478
	<u><b>857.899.005.564</b></u>	<u><b>1.576.903.843.334</b></u>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	371.154.382	140.986.521
Lãi hợp tác kinh doanh	26.616.721.600	6.626.688.600
Lãi bán các khoản đầu tư	-	75.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.629.221
	<u><b>26.987.875.982</b></u>	<u><b>81.770.304.342</b></u>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.087.179.438	459.842.629
Lãi nhận hợp tác kinh doanh	1.642.334.000	1.165.407.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	33.954.933.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	77.192.697	78.593.040
Dự phòng tổn thất đầu tư	19.935.141.106	-
Chi phí tài chính khác	7.831.000	204.016.490
	<u><b>22.749.678.241</b></u>	<u><b>35.862.792.159</b></u>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.782.224	158.395.825
Chi phí nhân công	9.341.476.046	9.528.521.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	16.946.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.893.975.192	11.598.667.466
Chi phí khác bằng tiền	32.023.219	146.915.657
	<u><b>23.295.256.681</b></u>	<u><b>21.449.446.575</b></u>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.423.480	122.795.020
Chi phí nhân công	4.080.971.870	6.295.289.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.739.934	682.543.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.266.975.378	13.902.230.206
Chi phí khác bằng tiền	522.122.802	697.719.933
	<u>12.209.233.464</u>	<u>21.700.578.631</u>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2015</u>
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	-	1.278.332.826
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	-	-
Hoàn phí bảo hiểm dừng bay	1.255.293.576	562.701.410
Thu nhập khác	79.987.986	545.976.881
	<u>1.335.281.562</u>	<u>2.387.011.117</u>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2015</u>
	VND	VND
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.543.261.170	-
Các khoản khác	9.350.392.152	3.570.832.601
	<u>10.893.653.322</u>	<u>3.570.832.601</u>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý IV/2015</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.276.070.953	63.894.276.704
Các khoản điều chỉnh tăng	8.300.567.840	3.884.929.404
- Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	-	1.027.544.578
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	8.300.567.840	2.857.384.826
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.576.638.793	67.779.206.108
Thu nhập tính thuế TNDN	11.576.638.793	67.779.206.108
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<u>2.315.327.759</u>	<u>14.911.425.344</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	67.404.056	2.654.937.544
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	28.965.594.171	20.529.962.600
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(27.789.096.132)	(9.130.731.317)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<u>3.559.229.854</u>	<u>28.965.594.171</u>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế đến hết Quý IV/2016 VND	Lũy kế đến hết Quý IV/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.205.704	281.190.845
Chi phí nhân công	13.422.447.916	15.823.811.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.739.934	699.489.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.160.950.570	25.500.897.672
Chi phí khác bằng tiền	554.146.021	844.635.590
	<b>35.504.490.145</b>	<b>43.150.025.206</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.592.593.816	-	14.020.425.439	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.204.273.155.808	-	1.554.560.845.718	-
Đầu tư dài hạn	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
	<b>1.218.865.749.624</b>	<b>-</b>	<b>1.577.581.271.157</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	8.919.647.960	13.823.992.867
Phải trả người bán, phải trả khác	120.311.638.798	362.936.012.517
Chi phí phải trả	6.064.810.807	9.790.453.841
	<b>135.296.097.565</b>	<b>386.550.459.225</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và tương đương tiền	5.592.593.816	-	-	5.592.593.816
Phải thu khách hàng, phải thu khác	874.273.155.808	330.000.000.000	-	1.204.273.155.808
Đầu tư dài hạn	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
	<u>879.865.749.624</u>	<u>330.000.000.000</u>	<u>9.000.000.000</u>	<u>1.218.865.749.624</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và tương đương tiền	14.020.425.439	-	-	14.020.425.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	527.497.645.718	1.027.063.200.000	-	1.554.560.845.718
Đầu tư dài hạn	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
	<u>541.518.071.157</u>	<u>1.027.063.200.000</u>	<u>9.000.000.000</u>	<u>1.577.581.271.157</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	4.404.412.886	4.515.235.074	-	8.919.647.960
Phải trả người bán, phải trả khác	119.693.723.206	-	617.915.592	120.311.638.798
Chi phí phải trả	6.064.810.807	-	-	6.064.810.807
	<b>130.162.946.899</b>	<b>4.515.235.074</b>	<b>617.915.592</b>	<b>135.296.097.565</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	5.900.835.327	7.923.157.540	-	13.823.992.867
Phải trả người bán, phải trả khác	362.936.012.517	-	-	362.936.012.517
Chi phí phải trả	9.790.453.841	-	-	9.790.453.841
	<b>15.691.289.168</b>	<b>7.923.157.540</b>	<b>-</b>	<b>386.550.459.225</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

### 31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 11).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế đến hết Quý IV/2016 VND	Lũy kế đến hết Quý IV/2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	7.704.273	261.076.398
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Đầu tư dài hạn	87.959.894.180	191.611.202.140
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	6.498.672.733	7.801.745.456
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	208.931.819	17.477.470.624
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	7.984.000.000	208.396.244.741
<b>Thanh lý TSCĐ</b>			
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	-	8.605.000.000
<b>Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ</b>			
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Công ty liên kết	-	59.282.454.464
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	29.643.736.209	27.005.381.100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	116.870.000	-
		<b>29.760.606.209</b>	<b>86.287.835.564</b>

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
<b>Phải thu khác</b>		<b>587.358.886.786</b>	<b>146.664.871.217</b>
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	261.457.720.769	1.106.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư XD và TM Vân Long	Công ty liên kết	259.892.279.600	88.078.480.800
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	62.489.901.417	57.039.901.417
Trường Cao đẳng Nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	3.518.985.000	440.489.000

### 32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tài ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

Trần Ngọc Hà  
Người lập biểu

Nguyễn Trung Kiên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Công  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017



**Phụ lục I : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.956.545.266	14.659.935.766	9.364.218.182	887.348.765	141.040.000	30.009.087.979
Số tăng trong kỳ	-	40.909.091	729.630.909	-	-	770.540.000
- Mua trong kỳ	-	40.909.091	729.630.909	-	-	770.540.000
Số giảm trong kỳ	(4.956.545.266)	(762.409.091)	(1.218.100.000)	(205.208.183)	(103.900.000)	(7.246.162.540)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.956.545.266)	(762.409.091)	(1.218.100.000)	(205.208.183)	(103.900.000)	(7.246.162.540)
Số dư cuối kỳ	-	13.938.435.766	8.875.749.091	682.140.582	37.140.000	23.533.465.439
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	1.016.919.807	1.592.652.235	666.140.909	663.387.068	73.937.912	4.013.037.931
Số tăng trong kỳ	110.810.299	1.742.304.468	1.128.230.965	143.544.998	8.658.333	3.133.549.063
- Khấu hao trong kỳ	110.810.299	1.742.304.468	1.128.230.965	143.544.998	8.658.333	3.133.549.063
Số giảm trong kỳ	(1.127.730.106)	(721.500.000)	(144.117.708)	(178.221.173)	(45.456.245)	(2.217.025.232)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.127.730.106)	(721.500.000)	(144.117.708)	(178.221.173)	(45.456.245)	(2.217.025.232)
Số dư cuối kỳ	-	2.613.456.703	1.650.254.166	628.710.893	37.140.000	4.929.561.762
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	3.939.625.459	13.067.283.531	8.698.077.273	223.961.697	67.102.088	25.996.050.048
Tại ngày cuối kỳ	-	11.324.979.063	7.225.494.925	53.429.689	-	18.603.903.677

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.849.626.536 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 37.140.000 VND

